

CÔNG TY CP SXKD XNK DV & ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/09/2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I.	Tài sản ngắn hạn	575.697.528.303	504.287.110.669
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	62.347.723.913	21.642.726.516
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	253.210.290.154	235.711.620.154
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	92.250.293.359	106.102.305.645
4	Hàng tồn kho	159.308.829.036	136.309.417.865
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.580.391.841	4.521.040.489
II.	Tài sản dài hạn	501.370.769.991	530.208.099.112
1	Các khoản phải thu dài hạn	51.094.781.925	53.472.530.263
2	Tài sản cố định	358.429.230.138	354.247.838.062
	- Tài sản cố định hữu hình	151.750.699.326	140.006.169.554
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	36.512.641.467	33.648.472.716
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	170.165.889.345	180.593.195.792
3	Bất động sản đầu tư	29.184.917.707	49.632.157.238
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	52.914.199.101	60.965.651.101
5	Tài sản dài hạn khác	9.747.641.120	11.889.922.448
III.	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.077.068.298.294	1.034.495.209.781
IV.	Nợ phải trả	652.711.576.996	595.966.555.449
1	Nợ ngắn hạn	212.963.304.525	161.566.875.409
2	Nợ dài hạn	439.748.272.471	434.399.680.040
V.	Vốn chủ sở hữu	424.356.721.298	438.528.654.332
1	Vốn chủ sở hữu	421.404.434.467	437.853.712.867
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	210.352.860.000	210.352.860.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	47.118.347.333	45.194.703.550
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	226.196.555	107.264.332
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.707.030.579	62.198.884.985

	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.952.286.831	674.941.465
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.952.286.831	674.941.465
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.077.068.298.294	1.034.495.209.781

II. A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2010	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.083.106.720	164.083.106.720
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.630.109	3.630.109
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-2)	164.079.476.611	164.079.476.611
4	Giá vốn hàng bán	127.474.984.444	127.474.984.444
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-4)	36.604.492.167	36.604.492.167
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.723.382.854	7.723.382.854
7	Chi phí tài chính	4.779.926.174	4.779.926.174
8	Chi phí bán hàng	11.390.694.600	11.390.694.600
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.684.925.695	5.684.925.695
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(4+5+6+7+8+9)]	22.472.328.552	22.472.328.552
11	Thu nhập khác	281.151.510	281.151.510
12	Chi phí khác	72.033.114	72.033.114
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	209.118.396	209.118.396
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	22.681.446.948	22.681.446.948
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.189.592.542	4.189.592.542
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	0
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	18.491.854.406	18.491.854.406
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.541	1.541
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Tân Bình ngày 20 tháng 01 năm 2010

Tổng giám đốc